TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/DS-PT
Ngày: 20 - 5 - 2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy quyết định cá biệt; tranh chấp quyền sở hữu tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Bà Lê Hồng Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 52/2019/TLPT-DS ngày 13/3/2019 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy quyết định cá biệt; tranh chấp quyền sở hữu tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C; sinh năm: 1928. (có mặt)
Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước
2. Bị đơn: Anh Lê Văn O; sinh năm: 1965. (đã chết)
Chị Hoàng Thị L; sinh năm: 1970. (có mặt)
Địa chỉ: Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh O gồm:
Chị Hoàng Thị L; sinh năm: 1970. (vắng mặt)
Cháu Lê Mạnh C; sinh năm: 1996. (vắng mặt)
Cháu Lê Thị Hồng N; sinh năm: 2002. (vắng mặt)
Địa chỉ: Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị L, cháu C, cháu N: Ông Trần Văn D – Luật sư Văn phòng Luật sư D - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Địa chỉ: Đường P, khu phố 05, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị P; sinh năm: 1956. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Chị Lê Thị H; sinh năm: 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chị Lê Thị S; sinh năm: 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Chị Lê Thị X1; sinh năm: 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Chị Lê Thị Đ; sinh năm: 1950. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Anh Lê Văn T; sinh năm: 1974. (có đơn xin vắng mặt)

Chị Đinh Thị Q; sinh năm: 1977. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Anh Lê Văn M; sinh năm: 1949. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Chị Lê Thị S; sinh năm: 1951. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Chị Lê Thị X2; sinh năm: 1960. (vắng mặt)

Trú tại: Thôn 3, Tân Phúc T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà C là Chị Lê Thị H.

UBND thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mộng T; chức vụ: Công chức địa chính xây dựng đô thị và môi trường. Theo giấy ủy quyền số 01 ngày 21/7/2016 (vắng mặt)

UBND huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B; chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thế V; chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện B. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị C.

5. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2015 và trong quá trình xét xử đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Chị Lê Thị H trình bày:

Năm 1998, vợ chồng ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C từ quê vào huyện B, tỉnh Bình Phước sống, do không có chỗ ở nên có mượn đất của con trai Lê Văn O để ở. Sau đó các con của ông Đ và bà C (6 người) gồm Lê Thị P, Lê Thị H, Lê Thị S, Lê Thị X1, Lê Thị Đ, Lê Văn T cùng hùn tiền để làm nhà gỗ trên diện tích mượn của anh O. Lúc này vợ chồng bà C ở với con trai út là anh T. Đến năm 1999 vợ chồng anh O, chị L sang nhượng diện tích 190,6m^2 thửa đất số 188, tờ bản đồ số 6 tại Khu

Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cho vợ chồng anh T, chị Q. Đất có tứ ranh: Một mặt giáp đường quốc lộ 14, một mặt giáp đất huyện đội, hai mặt giáp đất ông O. Năm 2002, vợ chồng anh T ra ở riêng nên các con gồm chị P, chị H, chị S, chị X1, chị Đ góp tiền mua lại diện tích đất trên và tài sản trên đất số tiền 27.000.000 đồng để cho vợ chồng ông Đ, bà C ở. Đến năm 2005, 05 chị em đồng ý cho ông Lê Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB428209. Sau khi ông Đ đứng tên sổ, thì ông Đ cho con trai anh O mượn sổ thế chấp vay tiền Ngân hàng nông nghiệp PTNT huyện B, tỉnh Bình Phước. Đến hạn trả nợ anh O tiếp tục đáo hạn Ngân hàng. Đến năm 2008 ông Đ bị tai biến và anh O biết rõ ông Đ, bà C không biết chữ, ông O đã làm sẵn hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Đ, bà C ký và lăn tay tại nhà ông Đ và nói là ký đáo hạn ngân hàng. Sau đó ngày 06/10/2009 anh O đem hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực tại UBND thị trấn Đ, huyện B. Ngày 20/10/2009 anh O được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00441 đối với diện tích đất 190,6m^2. Đến ngày 28/10/2012 ông Lê Đ chết, bà C vẫn ở trên diện tích đất trên từ đó cho đến nay. Đến đầu năm 2015 vợ chồng anh O, chị L mới đến đòi lại đất nhà thì bà C mới phát hiện diện tích đất bà đang ở đã đứng tên vợ chồng anh O, chị L. Bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/10/2009 do UBND thị trấn Đ, huyện B chứng thực; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00441 đứng tên ông Lê Văn O, bà Hoàng Thị L do UBND huyện B cấp ngày 20/10/2009. Buộc anh O, chị L giao diện tích đất và tài sản trên đất cho bà. Ngoài ra không yêu cầu gì khác

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung gì thêm. Đối với diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà C không tranh chấp.

Tại phiên tòa, chị H xác nhận vào năm 1999 diện tích đất hiện nay đang tranh chấp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002 khi 05 chị em chị gồm: Chị P, chị X1, chị S, chị Đ và chị H góp tiền mua lại diện tích đất từ vợ chồng anh T, chị Q thì diện tích đất cũng chưa có sổ đỏ. Mặt khác, ông Đ biết chữ hay không chị không xác định được vì chị chỉ nghe ông Đ kể lại khi ông Đ còn sống và chị thừa nhận khi ông Đ còn sống có hoạt động công tác dân vận.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ông Trần Văn D trình bày: Diện tích đất mà phía nguyên đơn đang tranh chấp hiện nay có nguồn gốc như sau: Năm 1992 vợ chồng anh O, chị L có diện tích 10.246 m^2 tại Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là cạnh trụ sở Huyện Đội) đã được cấp sổ xanh. Đến năm 2000 thì anh O tiến hành xin đổi sổ. Năm 1998, anh em trong gia đình bàn bạc đón bố mẹ là ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C từ quê vào huyện B sinh sống. Các chị em góp tiền 4.000.000 đồng mua một xác nhà gỗ và xây dựng tạm trên đất của anh O. Thời gian đầu ông Đ, bà C ở với anh T, đến năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng anh T xin ra ở riêng. Thời gian anh T sống với ông Đ, bà C thì anh T có làm thêm nhà bếp, nhà tắm, hồ nước, đào giếng. Khi vợ chồng anh T ở riêng thì anh

O đã thanh toán cho vợ chồng anh T số tiền 10.000.000đồng (tương đương 02 cây vàng).

Đến năm 2003 thì diện tích đất trên đã bị Nhà nước quy hoạch khoảng 7 sào. Vì vậy, diện tích đất chỉ còn lại khoảng 190,6 m^2. Đến năm 2005 do sợ bị Nhà nước quy hoạch lần 2 nên vợ chồng Anh Lê Văn O, Chị Hoàng Thị L để cho cha là ông Lê Đ đứng tên dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 190,6 m^2. Năm 2009 khi đất đai ổn định thì vợ chồng ông Đ, bà C trả lại cho ông O bà Lan (theo thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất) và ông O bà Lan đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số AQ217856 đứng tên Anh Lê Văn O, chị Hoàng Thị L vào ngày 20/10/2009. Kể từ đó đến nay anh O, chị L vẫn sử dụng ổn định, chăm sóc ông Đ bà C. Tuy nhiên, sau khi ông Đ chết bà C nghe lời con gái nên bà khởi kiện và không cho vợ chồng anh O vào nhà. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì diện tích đất trên là của vợ chồng anh O, chị L, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Ngày 25/10/2017, Anh Lê Văn O có đơn yêu cầu phản tố đối với Bà Nguyễn Thị C. Nội dung phản tố yêu cầu Tòa án xác định tài sản trong căn nhà hiện nay bà C đang ở gồm: 01 bộ bàn gỗ bằng lăng chiều dài 3,2m x 1,8m; 01 tủ ly gỗ cẩm; 01 bộ ghế salong gỗ cẩm gồm 05 món; 01 tủ thờ gỗ hương và 03 bức tranh gỗ hương; Sân bê tông; 01 giếng khoan và 01 căn nhà gỗ bán kiên cố diện tích 101.5 m^2, kết cấu: Mái lợp tôn, vách ván, nền lát gạch tàu làm năm 1998 là của anh O. Tuy nhiên khi mua tủ thờ thì chị H, chị P mỗi người góp 5.000.000 đồng. Khi mua xác nhà gỗ để làm tạm nhà thì chị H, chị P, chị X1, chị S mỗi người góp 1.000.000 đồng. Anh O đồng ý trả lại số tiền 14.000.000 đồng cho những người liên quan. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Lê Thị H và đồng thời là người đại diện cho chị P, chị X1, chị S và chị Đ trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp ban đầu là của ông Lê Văn O, sau đó chị và chị P, chị Đ, chị S, chị X1 và anh T mua xác nhà gỗ về dựng trên diện tích đất tranh chấp cho bố mẹ chị là ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C ở từ năm 1998. Sau đó vào năm 1999 vợ chồng anh T chị Q ở với bà C nên mua luôn diện tích đất trên của ông O, lúc mua khoảng 500 m^2. Vào ngày 14/9/2002 vợ chồng anh T, chị Q ra ở riêng nên sang nhượng lại diện tích đất đã mua của anh O với giá 27.000.000 đồng cho chúng tôi gồm: chị H, chị Đ, chị X1, chị S, chị P. Trong 27.000.000 đồng thì chị H, chị Đ, chị X1, chị S mỗi người góp 5.000.000đồng, chị P góp 7.000.000đồng. Khi sang nhượng hai bên có làm giấy tay nhưng không chứng thực theo quy định pháp luật. Năm 2005 thì chị Hượng, chị P, chị Đ, chị S, chị X1 thống nhất cho ông Lê Đ đứng tên để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không làm văn bản gì. Sau đó anh O làm thủ tục cho ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 190.6 m^2. Sau đó anh O mượn sổ của ông Đ, bà C đi vay tiền Ngân hàng nông nghiệp huyện B. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh O và vợ chồng ông

Đ, bà C không hợp pháp vì anh O lừa dối ông Đ, bà C. Đối với diện tích đất trên chị không tranh chấp gì vì chị đã cho ông Đ, bà C. Ngoài ra không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Lê Thị S trình bày:

Chị là con ruột của ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C, ông Đ, bà C có tất cả 10 người con, khi bố mẹ chị vào nam sống thì chị có đến thăm vài lần. Tuy nhiên chị không biết nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là của ai. Chị không có tranh chấp gì trong vụ án và xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M trình bày:

Ông là con ruột của ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C, ông Đ bà C có tất cả 10 người con, khi bố mẹ chị vào nam sống thì vợ chồng ông có đến thăm vài lần. Tuy nhiên vợ chồng ông không biết nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là của ai. Ông không có tranh chấp gì trong vụ án và xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X2 trình bày: Bà là con ruột của ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C, ông Đ bà C có tất cả 10 người con. Bà có biết diện tích hiện nay bà C đang ở. Theo bà thì diện tích hiện nay đang tranh chấp là của 5 chị em gồm: Chị H, chị Đ, chị X1, chị S, chị P mua của anh O, chị L rồi cho ông Đ, bà C. Tuy nhiên, bà không nộp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Bà X2 không tranh chấp gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng Anh Lê Văn T, Chị Đinh Thị Q mặc dù đã triệu tập nhưng vắng mặt. Tuy nhiên theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2017: Chị là vợ Anh Lê Văn T, là em dâu của ông Lê Văn O, bà Lê Thị H. Chị không có mâu thuẫn gì với bà H, ông O. Đối với diện tích đất hiện nay bà C tranh chấp với anh O có nguồn gốc: Trước đây đất này là của anh O. Sau đó vào khoảng năm 1999 thì vợ chồng anh O sang nhượng lại cho vợ chồng chị số tiền tính bằng vàng là 3 cây 02 chỉ vàng 9999. Khi anh O sang nhượng cho vợ chồng tôi lúc đó đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận và làm sổ đỏ tại UBND thị trấn Đ, huyện B nhưng do thời điểm đó đất nằm trong diện quy hoạch nên không làm sổ cho vợ chồng chị được. Vợ chồng chị đã trả đủ vàng cho anh O. Vợ chồng chị ở đó đến năm 2002, do mâu thuẫn gia đình nên vợ chồng chị sang nhượng lại cho anh O diện tích đất trên với số tiền quy ra vàng như cũ. Vợ chồng chị không mua bán gì với 05 chị: chị H, chị P, chị X1, chị S, chị Đ. Đối với giấy bán đất mà chị H cung cấp là không đúng sự thật. Gần đây chị H có đến nhà tôi ký lại giấy. Vì tức giận nên tôi có ký nhưng không biết nội dung gì, còn sự việc bán đất là không có. Do chị H năn nỉ tôi và tôi thấy chồng tôi anh T đã ký vào nên chị mới ký vào. Chị xác nhận diện tích đất của anh O trước đây có làm trụ sở huyện đội, thời gian cụ thể chị không biết. Do bận công việc nên xin giải quyết vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử.

Người đại diện hợp pháp của UBND thị trấn Đ (ông Nguyễn T – chức vụ: chủ tịch) trình bày: Đối với việc kê khai chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Đ và Bà Nguyễn Thị C tặng cho Anh Lê Văn O và Chị Hoàng Thị L theo số chứng thực số 151, ngày 06/10/2009 về trình tự thủ tục thực hiện đúng theo nghị định số 75/2000 quy định về công chứng, chứng thực; theo thông tư số

04/2006/TTLT/BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 hướng dẫn về công chứng, chứng thực quyền của người sử dụng đất; Thông tư số 93 ngày 21/11/2001 quy định về phí công chứng, chứng thực. Về nội dung khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng vì lý do ông Đ bà C không biết chữ, lăn tay, điểm chỉ tại nhà không có chính quyền chứng kiến, Uỷ ban không đồng ý vì ngày 06/10/2009 Anh Lê Văn O có chở ông Lê Đ và Bà Nguyễn Thị C tới UBND thị trấn Đ để thực hiện việc chứng thực hợp đồng, trước khi thực hiện việc chứng thực, công chức thực hiện việc công chứng đã thông qua hợp đồng và có giải thích quyền và nghĩa vụ của việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà C được biết. Tại thời điểm chứng thực sức khỏe, thể trạng và tinh thần của ông Đ và bà C bình thường có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Sau khi nghe thông qua bản hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, ông Đ và bà C đã hiểu rõ nội dung và đã ký, điểm chỉ lăn tay vào hợp đồng trước mặt công chức thực hiện tại trụ sở UBND thị trấn Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B (người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Thanh B) trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ và thủ tục cấp giấy chứng nhận, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận QSD đất số H00441 ngày 20/10/2009 với diện tích 190,6 m^2 cho Anh Lê Văn O, Chị Hoàng Thị L. Hiện nay anh O, chị L chưa đăng ký, thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó, không có cơ sở xác định nguyên nhân chênh lệch, diện tích chênh lệch giữa thực tế sử dụng so với giấy CNQSDĐ và sự thay đổi các điểm tọa độ mốc ranh giữa thực tế sử dụng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị C về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/10/2009 giữa ông Lê Đ, Bà Nguyễn Thị C và Anh Lê Văn O, Chị Hoàng Thị L, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00441 do UBND huyện B cấp cho anh O, chị L.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Anh Lê Văn O về việc công nhận quyền sở hữu tài sản.

Công nhận tài sản gồm: Căn nhà (xác nhà) gỗ bán kiên cố có diện tích 101.5m^2, 01 bộ bàn gỗ bằng lăng chiều dài 3,2m x 1,8m; 01 tủ ly gỗ cẩm, 01 bộ ghế salong gỗ cẩm gồm 05 món, 01 tủ thờ gỗ hương, 03 bức tranh gỗ hương, Sân bê tông có diện tích 84m^2 và 01 giếng khoan là của anh O. Buộc Bà Nguyễn Thị C giao trả lại cho Anh Lê Văn O những tài sản nói trên.

Anh Lê Văn O, Chị Hoàng Thị L có trách nhiệm hoàn trả số tiền 27.500.000đồng (giá trị căn nhà, số tiền góp mua tủ thờ và bức tranh) cho Bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 29/11/2018, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị C, Chị Lê Thị H người đại diện ủy quyền của bà C đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Ngày 17/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số: 15/QĐKNPT–VKS–DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí buộc bị đơn phải chịu án phí đối với phần giá trị mình được hưởng và tuyên xử chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C và người đại diện ủy quyền của bà C đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Chị Lê Thị H rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Ông Trần Văn D người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị L, cháu C, cháu N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các Chị Lê Thị P, Lê Thị X1, Lê Thị Đ thống nhất việc rút kháng cáo của bà C, chị H cũng như không có ý kiến gì về Quyết định kháng nghị số: 15/QĐKNPT–VKS–DS ngày 17/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của Bà Nguyễn Thị C và người đại diện ủy quyền của bà C đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Chị Lê Thị H, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo ngày 29/11/2018 và chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 15/QĐKNPT–VKS–DS ngày 17/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa bản án Dân sự sơ thẩm theo hướng áp dụng pháp lệnh, án phí, lệ phí tòa án năm 2009 buộc bị đơn phải chịu án phí đối với phần giá trị mình được hưởng và buộc nguyên đơn chịu chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Việc Bà Nguyễn Thị C và Chị Lê Thị H người đại diện ủy quyền của bà C đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo ngày 29/11/2018 tại phiên tòa là tự nguyện, không bị ép buộc hay bị lừa dối, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, được Ông Trần Văn D đại diện theo ủy quyền của bị đơn Chị Hoàng Thị L, Cháu Lê Mạnh C, Cháu Lê Thị Hồng N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các Chị Lê Thị P, Lê Thị X1, Lê Thị Đ thống nhất. Do vậy, chấp nhận việc rút kháng cáo của Bà Nguyễn Thị C và người đại diện ủy quyền của bà là Chị Lê Thị H đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo ngày 29/11/2018.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí

buộc bị đơn phải chịu án phí đối với phần giá trị mình được hưởng và tuyên xử chi phí tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Vụ án dân sự sơ thẩm nêu trên được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 07/12/2015 tức trước ngày 01/01/2017. Do đó, theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 thì trong trường hợp này Tòa án phải áp dụng Pháp lệnh số 10/2009UBTVQH 12 ngày 27/01/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án nhưng bản án Dân sự sơ thẩm không áp dụng điều luật cụ thể nào của Nghị quyết số 326 là chưa chính xác.

Bị đơn có yêu cầu phải tố đối với nguyên đơn về tranh chấp quyền sở hữu căn nhà (xác nhà, các vật dụng trong nhà). Bản án sơ thẩm xác định tài sản gồm căn nhà của nguyên đơn, các vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ thờ và 03 bức tranh bằng gỗ hương có một phần sở hữu của bị đơn. Do đó, theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 và điểm b khoản 02 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị đơn phải chịu án phí đối với giá trị mình được hưởng nhưng bản án sơ thẩm không buộc bị đơn phải chịu án phí là thiếu sót. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này là có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí lại cho phù hợp.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đóng tiền tạm ứng chi phí tố tụng về đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ nhưng bản án sơ thẩm không tuyên xử lý tiền chi phí tố tụng này là có thiếu sót, cần tuyên lại cho phù hợp quy định pháp luật

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp án phí.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo ngày 29/11/2018 của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị C và Chị Lê Thị H người đại diện ủy quyền của bà C đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo ngày 29/11/2018.

[2] Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Căn cứ điểm b khoản 02 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ- HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 15/QĐKNPT–VKS–DS ngày 17/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào các Điều 122, 124, 465, 467 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị C về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/10/2009 giữa ông Lê Đ Bà Nguyễn Thị C và Anh Lê Văn O, Chị Hoàng Thị L hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00441 do UBND huyện B cấp cho anh O, chị L.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Anh Lê Văn O về việc công nhận quyền sở hữu tài sản.

Công nhận tài sản gồm: Căn nhà (xác nhà) gỗ bán kiên cố có diện tích 101.5m^2, 01 bộ bàn gỗ bằng lăng chiều dài 3,2m x 1,8m; 01 tủ ly gỗ cẩm, 01 bộ ghế salong gỗ cẩm gồm 05 món, 01 tủ thờ gỗ hương, 03 bức tranh gỗ hương, Sân bê tông có diện tích 84m^2 và 01 giếng khoan là của Anh Lê Văn O. Buộc Bà Nguyễn Thị C giao trả lại cho Anh Lê Văn O những tài sản nói trên.

Bà Hoàng Thị L có trách nhiệm hoàn trả số tiền **27.500.000 đồng** (giá trị căn nhà và số tiền góp mua tủ thờ và 03 bức tranh) cho Bà Nguyễn Thị C.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng khác.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp tiền án phí. Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí là 5.100.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0020366 ngày 07 tháng 11 năm 2015.

Chị Hoàng Thị L phải nộp 1.375.000 đồng (27.500.000 đồng x 5%) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 3.165.000 đồng mà anh O đã nộp theo biên lai thu tiền số 0021576 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho chị L số tiền còn lại **1.790.000 đồng**.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

- Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C không được chấp nhận nên bà C phải chịu chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tài sản 3.000.000 đồng và chi phí đo đạc là 1.645.000 đồng được khấu trừ số tiền bà C đã nộp đủ tại Tòa án nhân dân huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, HCTP, TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Viết Hùng